

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 4 - CT3 Toà nhà Fodacon - Trần Phú - Mộ Lao - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (84) 0462700388- Fax: (84) 04 62700398

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ**

Cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý IV	Đầu Quý IV
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		640,288,739,105	534,445,596,045
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		90,896,658,262	17,588,942,569
1 Tiền	111	V.1	23,396,658,262	15,588,942,569
2 Các khoản tương đương tiền	112		67,500,000,000	2,000,000,000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,590,222,300	3,822,758,400
1 Đầu tư ngắn hạn	121		9,011,198,300	8,980,734,300
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(6,420,976,000)	(5,157,975,900)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		424,403,515,696	377,218,283,083
1 Phải thu của khách hàng	131		333,427,320,242	277,944,711,648
2 Trả trước cho người bán	132		86,048,833,144	92,495,092,367
3 Phải thu nội bộ	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2	5,452,508,465	7,503,625,223
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(525,146,155)	(725,146,155)
IV Hàng tồn kho	140		104,501,068,327	113,376,289,008
1 Hàng tồn kho	141	V.3	104,501,068,327	113,376,289,008
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		17,897,274,520	22,439,322,985
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,856,409,970	6,458,747,765
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,415,028,452	1,168,410,483
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		10,625,836,098	14,812,164,737
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187,780,239,221	189,463,436,236
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		117,243,034,248	117,742,030,406
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	96,242,950,272	98,406,354,787
- Nguyên giá	222		117,043,596,134	116,219,110,128
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20,800,645,862)	(17,812,755,341)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227		38,888,896	41,805,562
- Nguyên giá	228		70,000,000	70,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31,111,104)	(28,194,438)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	20,961,195,080	19,293,870,057

III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		49,453,000,000	49,453,000,000
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.7	49,453,000,000	49,453,000,000
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V Tài sản dài hạn khác	260		8,366,254,247	8,755,583,184
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	8,354,900,247	8,744,229,184
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		11,354,000	11,354,000
VI Lợi thế thương mại	269		12,717,950,726	13,512,822,646
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		828,068,978,326	723,909,032,281
NGUỒN VỐN			-	-
A NỢ PHẢI TRẢ	300		678,333,062,560	570,973,698,162
I Nợ ngắn hạn	310		587,926,179,802	483,372,596,283
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	180,168,742,532	160,241,101,754
2 Phải trả người bán	312		194,864,075,321	125,339,849,899
3 Người mua trả tiền trước	313		154,217,484,805	122,693,019,199
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	7,795,285,853	6,349,667,859
5 Phải trả người lao động	315		1,905,668,508	4,201,278,160
6 Chi phí phải trả	316	V.11	43,011,709,901	58,468,836,773
7 Phải trả nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	5,512,004,158	4,949,884,915
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		451,208,724	1,128,957,724
II Nợ dài hạn	330		90,406,882,758	87,601,101,879
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.13	90,360,648,952	87,554,868,073
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		46,233,806	46,233,806
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9 Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149,735,915,766	152,935,334,119
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14	149,735,915,766	152,935,334,119
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		111,144,720,000	111,144,720,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		25,412,622,500	25,584,623,500
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		213,538,854	213,538,854
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1,577,325,294)	(1,056,219,396)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		7,209,778,043	7,209,778,043
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		1,591,574,981	1,591,574,981
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5,741,006,682	8,247,318,137

11 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1 Nguồn kinh phí	432		
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	828,068,978,326	723,909,032,281

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG

1 Tài sản thuê ngoài	01
2 Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02
3 Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03
4 Nợ khó đòi đã xử lý	04
5 Ngoại tệ các loại	05
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06

Hà Nội ngày 31 tháng 12 năm 2011

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Trọng Nghĩa

Phạm Trường Tam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đến 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011	Loại
TÀI SẢN					
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		640,288,739,105	462,048,782,424	N
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		90,896,658,262	34,541,068,098	N
1 Tiền	111	V.1	23,396,658,262	34,541,068,098	N
2 Các khoản tương đương tiền	112		67,500,000,000	-	N
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,590,222,300	5,078,833,000	N
1 Đầu tư ngắn hạn	121		9,011,198,300	7,913,134,300	N
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(6,420,976,000)	(2,834,301,300)	N
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		424,403,515,696	303,564,815,227	N
1 Phải thu của khách hàng	131		333,427,320,242	207,356,487,449	N
2 Trả trước cho người bán	132		86,048,833,144	88,805,749,503	N
3 Phải thu nội bộ	133		-	-	N
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-	N
5 Các khoản phải thu khác	135	V.2	5,452,508,465	8,127,724,430	N
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(525,146,155)	(725,146,155)	N
IV Hàng tồn kho	140		104,501,068,327	106,491,583,244	N
1 Hàng tồn kho	141	V.3	104,501,068,327	106,491,583,244	N
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-	N
V Tài sản ngắn hạn khác	150		17,897,274,520	12,372,482,855	N
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,856,409,970	2,736,373,907	N
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,415,028,452	600,397,793	N
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-	N
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		10,625,836,098	9,035,711,155	N
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		187,780,239,221	145,099,734,742	N
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-	N
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-	N
2 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-	N
3 Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-	N
4 Phải thu dài hạn khác	218		-	-	N
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-	N
II Tài sản cố định	220		117,243,034,248	76,084,879,429	N
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	96,242,950,272	61,936,751,200	N
- Nguyên giá	222		117,043,596,134	84,045,863,282	N
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20,800,645,862)	(22,109,112,082)	N
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-	N
- Nguyên giá	225		-	-	N
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-	N
3 Tài sản cố định vô hình	227		38,888,896	50,555,560	N

- Nguyên giá	228		70,000,000	70,000,000	N
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(31,111,104)	(19,444,440)	N
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.6	20,961,195,080	14,097,572,669	N
III Bất động sản đầu tư	240		-	-	N
- Nguyên giá	241		-	-	N
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-	N
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		49,453,000,000	54,013,000,000	N
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-	N
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	2,000,000,000	N
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.7	49,453,000,000	52,013,000,000	N
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-	N
V Tài sản dài hạn khác	260		8,366,254,247	694,160,747	N
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	8,354,900,247	682,806,747	N
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-	N
3. Tài sản dài hạn khác	268		11,354,000	11,354,000	N
VI Lợi thế thương mại	269		12,717,950,726	14,307,694,566	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		828,068,978,326	607,148,517,166	N
NGUỒN VỐN			-	-	
A NỢ PHẢI TRẢ	300		678,333,062,560	482,821,242,250	C
I Nợ ngắn hạn	310		587,926,179,802	409,590,904,427	C
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	180,168,742,532	135,655,481,618	C
2 Phải trả người bán	312		194,864,075,321	97,382,362,050	C
3 Người mua trả tiền trước	313		154,217,484,805	130,854,297,256	C
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	7,795,285,853	11,476,853,948	C
5 Phải trả người lao động	315		1,905,668,508	1,269,731,345	C
6 Chi phí phải trả	316	V.11	43,011,709,901	28,870,688,822	C
7 Phải trả nội bộ	317		-	-	C
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	318		-	-	C
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	5,512,004,158	3,555,056,810	C
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-	C
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		451,208,724	526,432,578	C
II Nợ dài hạn	330		90,406,882,758	73,230,337,823	C
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-	C
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-	C
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	100,000,000	C
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.13	90,360,648,952	73,084,104,017	C
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-	C
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		46,233,806	46,233,806	C
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-	C
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-	C
9 Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-	C
B VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149,735,915,766	124,327,274,916	C
I Vốn chủ sở hữu	410	V.14	149,735,915,766	124,327,274,916	C
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		111,144,720,000	80,000,000,000	C
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		25,412,622,500	25,355,685,000	C
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		213,538,854	213,538,854	C

4	Cổ phiếu quỹ (*)	414	-	-	C
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-	C
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	(1,577,325,294)	304,666,619	C
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	7,209,778,043	6,211,874,102	C
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	1,591,574,981	585,815,926	C
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	-	-	C
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5,741,006,682	11,655,694,415	C
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421	-	-	C
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422	-	-	
	II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-	C
1	Nguồn kinh phí	432	-	-	
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-	
	C LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	-	-	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	828,068,978,326	607,148,517,166	C
	<i>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG</i>				
1	Tài sản thuê ngoài	01			
2	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4	Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5	Ngoại tệ các loại	05			
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Hà Nội ngày 01 tháng 01 năm 2012

Lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Trọng Nghĩa

Phạm Trường Tam

Hoàng Văn Toàn

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 4 - CT3 - Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Tel: (84) 4 6270 0385 Fax: (84) 4 6270 0398

Mẫu số B 02 - DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV năm 2011	Quý IV năm 2010	Luỹ kế đến quý IV năm 2011	Luỹ kế đến quý IV năm 2010
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15.	284,748,731,293	246,836,010,919	876,130,102,766	954,780,299,995
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.16.	136,862,619	154,032,050	1,435,840,574	1,038,007,990
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.17.	284,611,868,674	246,681,978,869	874,694,262,192	953,742,292,005
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.18.	261,061,846,406	230,817,930,852	799,140,542,206	897,493,499,676
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23,550,022,268	15,864,048,017	75,553,719,986	56,248,792,329
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19.	358,776,441	1,137,612,971	8,225,336,792	11,987,259,264
7 Chi phí tài chính	22	VI.20.	13,825,087,398	3,974,167,307	32,103,678,847	16,946,624,651
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12,427,354,451</i>	<i>3,276,939,956</i>	<i>28,113,891,849</i>	<i>14,743,827,550</i>
8 Chi phí bán hàng	24		2,702,751,676	4,578,461,487	9,603,783,486	11,067,890,770
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,180,596,440	5,724,903,694	31,994,746,384	25,167,941,988
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-24+25}	30		(1,799,636,805)	2,724,128,500	10,076,848,061	15,053,594,184
11 Thu nhập khác	31		418,453,988	1,249,701,208	7,497,000,944	8,930,295,991
12 Chi phí khác	32		457,155,331	760,870,128	6,981,955,681	5,657,294,330
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(38,701,343)	488,831,080	515,045,263	3,273,001,661
14 Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	45		-	-	-	-
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,838,338,148)	3,212,959,580	10,591,893,324	18,326,595,845
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21.	738,432,170	943,817,884	4,894,127,224	6,670,500,449
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.21.				
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2,576,770,318)	2,269,141,696	5,697,766,100	11,656,095,396

18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	
19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.23.

Lập biểu

Lê Trọng Nghĩa

Kế toán trưởng:

Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2011
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu Khí Sông Đà
Tổng giám đốc

Hoàng Văn Toàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		745,365,304,894	461,631,211,166
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(296,005,663,535)	(221,904,890,838)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(20,683,649,904)	(13,374,060,475)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(32,737,054,871)	(14,154,057,117)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6,080,714,947)	(2,057,144,466)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		663,606,447,407	291,987,398,790
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(609,282,703,923)	(228,701,706,140)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		444,181,965,121	273,426,750,920
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5,746,160,182	208,275,880
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,494,630,755	3,007,902,568
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8,240,790,937	3,216,178,448
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	31,373,658,500	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	21	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,065,084,680	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(430,505,909,074)	(228,207,064,923)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(396,067,165,894)	(228,207,064,923)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		56,355,590,164	48,435,864,445
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34,541,068,098	19,927,996,948
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29	90,896,658,262	68,363,861,393

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Trọng Nghĩa

Phạm Trường Tam

Hoàng Văn Toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Sông Đà (SOTRACO) nay đổi tên thành Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu Khí Sông Đà (PVSD) tiền thân là Xí nghiệp kinh doanh vật tư và Xây lắp Sông Đà 12.6 trực thuộc Công ty Sông Đà 12, là doanh nghiệp Nhà nước hạch toán phụ thuộc trực thuộc Tổng Công ty Sông Đà được thành lập theo Quyết định số 16/TCT-VPTH ngày 22/06/2001 của Tổng giám đốc Tổng công ty Sông Đà. Công ty được chuyển sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1593/QĐ-BXD ngày 20 tháng 11 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Xí nghiệp Sông Đà 12.6 thuộc Công ty Sông Đà 12 - Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000131 ngày 24/12/2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp (nay là thành phố Hà Nội). Trong quá trình hoạt động, Công ty đã có 10 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, thay đổi lần thứ 10 vào ngày 31 tháng 10 năm 2011, theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 111.144.720.000 đồng

(Bằng chữ: Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Danh sách cổ đông sáng lập:

Tên cổ đông sáng lập	Tỷ lệ (*)	Số cổ phần
Công ty Sông Đà 12	1.22%	135,487
Cổ đông khác	12.28%	1,364,513
Cộng	13.50%	1,500,000

(): Tỷ lệ % trên Vốn Điều lệ*

Công ty có trụ sở tại: Tầng 4 - CT3 - Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Khái quát về công ty con:

* Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco hoạt động theo giấy chứng nhận kinh doanh số 0500414866, đăng ký lần đầu ngày 30 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần 01 ngày 29 tháng 06 năm 2010 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

- Trụ sở chính: T4 - CT3 - Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội.

- Điện thoại: 04.62863385 Fax: 04.62863384

- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ là 100%

2. Lĩnh vực kinh doanh: của Công ty chủ yếu là hoạt động Thương mại và Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây lắp các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng và xây dựng khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Nhập khẩu nguyên liệu, vật liệu phục vụ sản xuất xi măng, vỏ bao xi măng, thép xây dựng, tấm lợp.
- Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm từ dầu mỏ
- Sửa chữa gia công cơ khí
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy, đường bộ
- Kinh doanh nhà đất, khách sạn và dịch vụ du lịch

- Sản xuất vật liệu xây dựng, phụ gia bê tông
- Khai thác mỏ, nguyên liệu phục vụ cho sản xuất xi măng và phụ gia bê tông
- Sản xuất kinh doanh sản phẩm khí công nghiệp, khí ga
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (chỉ hoạt động khai thác sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác)
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện và công trình giao thông
- Xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp điện có điện áp từ 110 KV trở xuống
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hệ thống điện, cấp thoát nước dân dụng và công nghiệp
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
- Chế biến bảo quản rau quả
- Sản xuất các loại bánh từ bột
- Sản xuất các món ăn, thức ăn chế biến sẵn
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh
- Sản xuất rượu vang
- Thiết kế nội thất công trình
- Lập dự án đầu tư xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật)
- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện
- Thiết kế kiến trúc công trình
- Thiết kế quy hoạch xây dựng
- Thi công nội thất công trình
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, môi giới bất động sản, định giá bất động sản, tư vấn bất động sản, quảng cáo bất động sản, đấu giá bất động sản, quản lý bất động sản.
- Kinh doanh bất động sản

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi sổ kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT- BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu Khí Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

- + Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

- * Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng ước tính và giá trị phải khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 8 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

4.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm các khoản cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày cho vay.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

* Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

* Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

6. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

6.1 Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6.2 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

7. Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.
- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

8.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

8.2 Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - " Hợp đồng xây dựng".

8.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

- Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 55/2002/TT-BTC ngày 26/06/2002 và Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2.

11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

11.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

11.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

14.3 Các nghĩa vụ về thuế:

- * Thuế giá trị gia tăng: Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng tại Cục thuế TP Hà Nội. Các đơn vị trực thuộc kê khai thuế GTGT tại nơi có trụ sở theo đăng ký thuế và nơi đang thực hiện các Hợp đồng xây lắp công trình. Hàng tháng có lập tờ khai thuế đầu vào và thuế đầu ra theo đúng qui định. Khi kết thúc năm tài chính đơn vị lập các Báo cáo thuế Giá trị gia tăng theo qui định hiện hành.
- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Tầng 4 CT3- Toà nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Cho năm tài chính

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Kết thúc ngày 31/12/2011

1. Tiền	Số 31/12/2011	Số 01/01/2011
- Tiền mặt	407,530,621	4,041,564,491
+ Tiền Việt Nam đồng	407,530,621	4,041,564,491
+ Tiền Ngoại tệ (USD)	-	-
- Tiền gửi Ngân hàng	13,989,127,641	30,499,503,607
+ Tiền gửi Việt Nam đồng	9,504,563,590	29,299,590,796
+ Tiền gửi Ngoại tệ (USD)	4,484,564,051	1,199,912,811
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	76,500,000,000	
Tiền gửi có kỳ hạn:	76,500,000,000	
+ BIDV Hà Tây	59,500,000,000	
+ MB Mỹ Đình	17,000,000,000	
Cộng	90,896,658,262	34,541,068,098
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số 31/12/2011	Số 01/01/2011
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	9,011,198,300	7,913,134,300
+ Cty CP Xi măng Hoàng Mai	2,554,270,000	2,930,030,000
+ Công ty CP Sông Đà 7	920,428,500	537,128,500
+ Công ty CP Sông Đà 9	1,251,750,000	473,310,000
+ Công ty CP SD6	1,637,600,000	1,654,600,000
+ Công ty CP Tập đoàn Hoà Phát (HPG)	186,220,000	186,220,000
+ Công ty CP SD2	241,120,000	-
+ Cty CP Công trình giao thông Sông Đà	48,900,000	
+ TCT CP XL DK VN	995,800	995,800
+ TCT CP BH DK VN	437,750,000	437,750,000
+ Công ty CP Sông Đà 5	669,600,000	669,600,000
+ Công ty CP Xi măng Sông Đà	770,500,000	770,500,000
+ Công ty CP ĐTXD & PT đô thị SĐ	261,600,000	204,100,000
+ Công ty CP Thép Việt ý	30,464,000	
+ Công ty CP Công trình giao thông Sông Đà		48,900,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6,420,976,000)	(2,834,301,300)
Cộng	2,590,222,300	5,078,833,000
3. Phải thu khác	Số 31/12/2011	Số 01/01/2011
Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	-
Chi nhánh Hà Nội	556,240,307	443,709,161
Xí nghiệp 1	-	487,597,689
Chi nhánh Hòa Bình	-	36,954,608
Văn phòng Công ty	4,329,949,770	6,754,990,399
Cty TNHH Đầu tư khai thác Khoáng sản Sotraco	566,318,388	404,472,573

Cộng	5,452,508,465	8,127,724,430
4. Hàng tồn kho	Số 31/12/2011	Số 01/01/2011
Giá gốc hàng tồn kho	104,501,068,327	106,491,583,244
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	1,879,558,889	1,341,526,386
- Công cụ, dụng cụ	667,427,522	577,070,401
- Chi phí SX, KD dở dang	80,326,119,239	62,717,981,487
- Thành phẩm	3,394,462,171	7,157,294,008
- Hàng hoá	18,233,500,506	34,107,399,204
- Hàng gửi bán		590,311,758
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	104,501,068,327	106,491,583,244
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước: 0		
6. Phải thu dài hạn nội bộ: 0		
7. Phải thu dài hạn khác:	11,354,000	11,354,000
Chi nhánh Đồng Nai	-	-
Cơ quan Công ty	11,354,000	11,354,000
Chi nhánh Hà Nội		
Xí nghiệp 1	-	-
Cộng	11,354,000	11,354,000

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu kỳ	11,242,335,735	26,465,178,023	45,583,101,216	755,248,308	84,045,863,282
- Mua trong kỳ		6,745,603,823	500,000,000	190,381,036	7,435,984,859
- XDCB hoàn thành	894,818,279	37,902,997,474			38,797,815,753
- Tăng khác	851,044,144	717,082,261			1,568,126,405
- Giảm khác		1,800,789,557	13,003,404,608		14,804,194,165
Số dư cuối kỳ	12,988,198,158	70,030,072,024	33,079,696,608	945,629,344	117,043,596,134
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	2,184,164,373	3,987,550,505	15,422,551,106	514,846,098	22,109,112,082
- Khấu hao trong kỳ	949,142,736	4,440,419,966	3,112,878,658	119,779,540	8,622,220,900
- Tăng khác					-
- Giảm khác		1,540,656,501	8,372,267,593	17,763,026	9,930,687,120
Số dư cuối kỳ	3,133,307,109	6,887,313,970	10,163,162,171	616,862,612	20,800,645,862
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày 01/01/2011	9,058,171,362	22,477,627,518	30,160,550,110	240,402,210	61,936,751,200
- Tại ngày 31/12/2011	9,854,891,049	63,142,758,054	22,916,534,437	328,766,732	96,242,950,272

Ghi chú:

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 34.951.870.053 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.860.235.018 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ không cần dùng, chờ thanh lý: 0 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 0

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	TSCĐ VH khác số 31/12/2011	Số 31/12/2010
Nguyên giá		
1. Số dư đầu kỳ	70,000,000	85,720,000
2. Số tăng trong kỳ		
- Mua trong kỳ		
3. Số giảm trong kỳ	-	15,720,000
4. Số dư cuối kỳ	70,000,000	70,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu kỳ	19,444,440	8,550,665
2. Số tăng trong kỳ	11,666,664	11,666,664
- Khấu hao trong kỳ	11,666,664	11,666,664
3. Số giảm trong kỳ	-	-
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác	-	772,889
4. Số dư cuối kỳ	31,111,104	19,444,440
Giá trị còn lại		
1. Tại ngày đầu kỳ	50,555,560	77,169,335
2. Tại ngày cuối kỳ	38,888,896	50,555,560

11. Chi phí XDCB dở dang

	Số 31/12/2011	Số 01/01/2011
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	20,961,195,080	14,097,572,669
Chi nhánh Hồ Chí Minh	15,892,896,919	11,930,963,003
Chi nhánh Hoà Bình	-	56,700,000
Chi nhánh Hà Nội	-	-
Văn phòng Công ty	2,390,560,983	1,652,660,988
Cty TNHH Đầu tư khai thác Khoáng sản SOTRACO	2,677,737,178	457,248,678
Cộng	20,961,195,080	14,097,572,669

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: 0

13. Đầu tư dài hạn khác:	Số 31/12/2011	Số 01/01/2011
- Đầu tư dài hạn khác	49,453,000,000	52,013,000,000
Đầu tư cổ phiếu	31,312,200,000	33,872,200,000
Công ty cổ phần thép Việt ý		
Công ty CP Thủy điện Cao nguyên Sông Đà	1,440,000,000	1,440,000,000
Công ty CP Thủy điện ĐăkĐrinh	300,000,000	300,000,000
Công ty CP Dịch vụ Vận tải Dầu khí Cửu Long	1,032,200,000	1,032,200,000
Công ty CP Thủy điện ĐăkTih	26,250,000,000	24,500,000,000
Công ty CP Đầu tư & Xây lắp khí	2,000,000,000	
Công ty CP IDICO Nam Định	-	2,000,000,000
Công ty CP Cầu BOT Đồng Nai	290,000,000	4,600,000,000
Góp vốn thành lập công ty	18,140,800,000	18,140,800,000
Công ty CP ĐT&TM Dầu Khí Nghi Sơn	2,440,800,000	2,440,800,000
Công ty Cổ phần Bê tông công nghệ cao	13,200,000,000	13,200,000,000
Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nhật	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy Dkhí	1,500,000,000	1,500,000,000
Cộng	49,453,000,000	52,013,000,000
14. Chi phí trả trước dài hạn	Số 31/12/2011	Số 01/01/2011
Công cụ dụng cụ xuất dùng	8,354,900,247	682,806,747
Cộng	8,354,900,247	682,806,747
15 Lợi thế thương mại	Số 31/12/2011	Số 01/01/2011
Số đầu kỳ	13,512,822,646	14,307,694,566
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Phân bổ trong kỳ	(794,871,920)	(794,871,920)
Số cuối kỳ	12,717,950,726	13,512,822,646
16. Vay và nợ ngắn hạn	Số 31/12/2011	Số 01/01/2011
a. Vay ngắn hạn	180,168,742,532	134,809,209,436
- <i>Vay Ngân hàng và các tổ chức tín dụng</i>	<i>180,168,742,532</i>	<i>134,809,209,436</i>
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	-	-
VND	108,003,031,409	83,489,221,802
USD		6,173,195,104
NH TM CP Quân đội - CN Mỹ Đình	-	-
VND	35,104,319,120	35,667,192,530
USD	21,709,106,879	5,679,600,000
EUR	2,197,554,400	
NH VIB		

(Các thuyết

<i>VND</i>	10,512,030,137	3,800,000,000
<i>USD</i>	2,642,700,587	

Cộng	180,168,742,532	134,809,209,436
-------------	------------------------	------------------------

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số 31/12/2011	Số 01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	1,596,338,374	4,832,846,774
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,594,517,807	5,781,105,530
Thuế thu nhập cá nhân	1,281,538,019	700,479,895
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	281,201,153	121,373,749
Thuế tài nguyên	18,013,500	19,448,000
Các loại thuế khác	23,677,000	21,600,000
Cộng	7,795,285,853	11,476,853,948

17. Chi phí phải trả:	Số 31/12/2011	Số 01/01/2011
Chi nhánh Hà Nội		208,148,866
Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	
Xí nghiệp 1	-	126,687
Chi nhánh Hoà Bình	-	
Văn phòng công ty	40,919,582,804	28,046,587,589
Cty TNHH khai thác Khoáng sản SOTRACO	2,092,127,097	615,825,680
Cộng	43,011,709,901	28,870,688,822

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số 31/12/2011	Số 01/01/2011
Chi nhánh Hà Nội	1,637,924,215	261,912,000
Chi nhánh Hồ Chí Minh	11,164,588	39,794,668
Xí nghiệp 1	-	3,000,000
Chi nhánh Hoà Bình	-	125,802,759
Văn phòng công ty	3,320,190,855	2,532,829,361
Cty TNHH khai thác Khoáng sản SOTRACO	542,724,500	591,718,022
Cộng	5,512,004,158	3,555,056,810

19. Phải trả dài hạn nội bộ: 0

20. Vay và nợ dài hạn	Số 31/12/2011	Số 01/01/2011
a. Vay dài hạn	58,380,104,952	38,317,060,017
Cơ quan công ty	36,699,604,952	37,638,560,017
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Tây	26,583,587,769	26,602,867,769
+ Ngân hàng Thương mại CP Quân Đội - CN Mỹ Đình	5,031,917,183	4,256,892,248
+ Ngân hàng TMCP Đại Dương - CN Thăng Long	5,084,100,000	6,778,800,000
Công ty TNHH Đầu tư Khai Thác Khoáng Sản SOTRACO	21,680,500,000	678,500,000
+ Ngân hàng Thương mại CP Quân Đội - CN Mỹ Đình	480,500,000	678,500,000
+ Huy động vốn SXKD	21,200,000,000	
b. Nợ dài hạn	31,980,544,000	34,767,044,000
Thu CP các dự án	31,980,544,000	34,767,044,000
Dự án Văn Khê UCity	-	-
Cộng	90,360,648,952	73,084,104,017

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 0

Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà

Địa chỉ: T4- CT3 - Toà Nhà FODACON - Trần Phú - Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: (84) 04 6270 0385- Fax: (84) 04 62700398

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2011

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Vốn khác thuộc vốn CSH	LN sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	50,000,000,000	16,422,729,000	2,471,887,705	229,720,664	213,538,854	13,054,213,717	-	82,392,089,940
- Tăng vốn trong năm trước	30,000,000,000							30,000,000,000
- Lãi trong năm trước						11,655,694,415		11,655,694,415
- Tăng khác		8,932,956,000	3,739,986,397	356,095,262			304,666,619	13,333,704,278
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác						13,054,213,717		13,054,213,717
								-
2. Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	25,355,685,000	6,211,874,102	585,815,926	213,538,854	11,655,694,415	304,666,619	124,327,274,916
3. Số dư tại ngày 01/01/2011	80,000,000,000	25,355,685,000	6,211,874,102	585,815,926	213,538,854	11,655,694,415	304,666,619	124,327,274,916
- Tăng vốn trong kỳ này	31,144,720,000	228,938,500						31,373,658,500
- Lãi trong kỳ						5,697,766,100		5,697,766,100
- Tăng khác		-	2,491,950,000	1,245,975,000		-		3,737,925,000
- Giảm vốn trong kỳ này								-
- Lỗ trong kỳ								-
- Giảm khác		128,760,418	1,494,046,059	240,215,945		11,655,694,415	1,881,991,913	15,400,708,750
								-
4. Số dư tại ngày 31/12/2011	111,144,720,000	25,455,863,082	7,209,778,043	1,591,574,981	213,538,854	5,697,766,100	(1,577,325,294)	149,735,915,766

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số 31/12/2011	Số 01/01/2011
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của các cổ đông khác	111,144,720,000	80,000,000,000
Cộng	111,144,720,000	80,000,000,000
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Số 31/12/2011	Số 01/01/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	31,144,720,000	
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	111,144,720,000	80,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7,600,000,000	
D. Cổ tức	Số 31/12/2011	Số 01/01/2011
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i> <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i> Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
Đ. Cổ phiếu	Số 31/12/2011	Số 01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành tăng quý III/2010	-	-
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,114,472	8,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11,114,472	8,000,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
E. Các quỹ doanh nghiệp	Số 31/12/2011	Số 01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	7,209,778,043	6,211,874,102
Quỹ dự phòng tài chính	1,591,574,981	585,815,926

* **Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ:**

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần đầu tư và thương mại Dầu Khí Sông Đà, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty.

Quý Đầu tư phát triển trích lập trong năm trích từ từ lợi nhuận sau thuế năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Đầu tư và thương mại Dầu Khí Sông Đà, phù hợp với các quy định tại Điều lệ Công ty. Được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty khi mở rộng sản xuất kinh doanh.

23. Nguồn kinh phí : 0

24. Tài sản thuê ngoài : 0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả KD (ĐVT: VND)

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2011	Năm 2010
	876,130,102,766	957,223,697,344
Doanh thu bán hàng hoá	487,770,029,969	357,837,368,818
Doanh thu hoạt động xây lắp	329,414,760,958	586,435,130,726
Doanh thu cung cấp dịch vụ	58,945,311,839	12,951,197,800
Doanh thu khác		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	1,435,840,574	1,038,007,990
+ Giảm giá hàng bán	923,161,029	437,959,751
+ Hàng bán bị trả lại	512,679,545	600,048,239
+ Thuế xuất khẩu		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	874,694,262,192	956,185,689,354
28. Giá vốn hàng bán	Năm 2011	Năm 2010
Giá vốn bán hàng hoá	452,950,125,742	338,483,347,706
Giá vốn hoạt động xây lắp	298,648,564,744	559,787,342,806
Giá vốn HĐ kinh doanh, dịch vụ khác	47,541,851,720	1,666,206,513
Cộng	799,140,542,206	899,936,897,025
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8,044,395,042	9,249,081,496
Cổ tức, lợi nhuận được chia, lãi đầu tư CP	180,941,750	423,504,756
Chênh lệch tỷ giá		389,652
Lãi đầu tư cổ phiếu	-	5,654,778,300
Cộng	8,225,336,792	15,327,754,204
30. Chi phí hoạt động tài chính	Năm 2011	Năm 2010
Lãi tiền vay	28,113,891,849	17,542,662,665
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện		192,925,330
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
Chi phí tài chính khác	681,698	367,424,277

Dự phòng giảm giá chứng khoán	3,989,105,300	2,184,508,300
Cộng	32,103,678,847	20,287,520,572
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2011	Năm 2010
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4,894,127,224	6,670,500,449
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4,894,127,224	6,670,500,449
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 0		
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2011	Năm 2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	328,690,449,884	70,680,945,421
Chi phí nhân công	19,800,208,717	205,269,003,039
Chi phí máy thi công	25,388,589,567	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,811,473,677	8,681,568,346
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18,675,663,604	30,246,292,787
Chi phí khác bằng tiền khác	9,127,990,893	7,768,149,921
Chi phí dự phòng		50,000,000
Cộng	406,494,376,342	322,695,959,514

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội

2. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

3. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

4. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Số 31/12/2011	Số 01/01/2011
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	22.68%	23.90%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	77.32%	76.10%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	81.92%	79.52%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	18.08%	20.48%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.221	1.260
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.089	1.130
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.911	0.080
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1.21%	2.08%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	0.65%	1.39%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	1.28%	3.28%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0.69%	2.18%

Hà Nội, ngày 01 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Trọng Nghĩa

Phạm Trường Tam

Số: CT/TCKT
(V/v: Giải trình biến động trên 10% kết quả
SXKD hợp nhất Quý IV năm 2011)

Hà nội, ngày 20 tháng 02 năm 2012

**Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Thực hiện quy định tại điểm 1.2.2 mục IV Thông tư 09/2010/TT-BTC ngày 15/1/2010 của Bộ Tài chính, Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Đà xin được giải trình kết quả lợi nhuận hợp nhất sau thuế Quý IV năm 2011 đạt được - 2.576.770.318, đồng so với kết quả lợi nhuận hợp nhất sau thuế Quý IV năm 2010 là: 2.269.141.696, đồng, giảm 4.845.912.014 đồng, giảm nhiều hơn >10% là do trong Quý IV năm 2011 Công ty chịu khoản chi phí tài chính lớn tương đương số tiền 12,4 tỷ đồng so với chi phí tài chính Quý IV năm 2010: 3,3 tỷ đồng, nên đã làm giảm lợi nhuận hợp nhất Quý IV của Công ty.

Công ty chúng tôi xin được giải trình để gửi tới Quý Cơ quan, các Cổ đông của Công ty và các nhà đầu tư.

Xin gửi tới Quý Cơ quan lời chào trân trọng và hợp tác!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Cty (www.pvsc.vn)
- Lưu TCHC,TCKT.